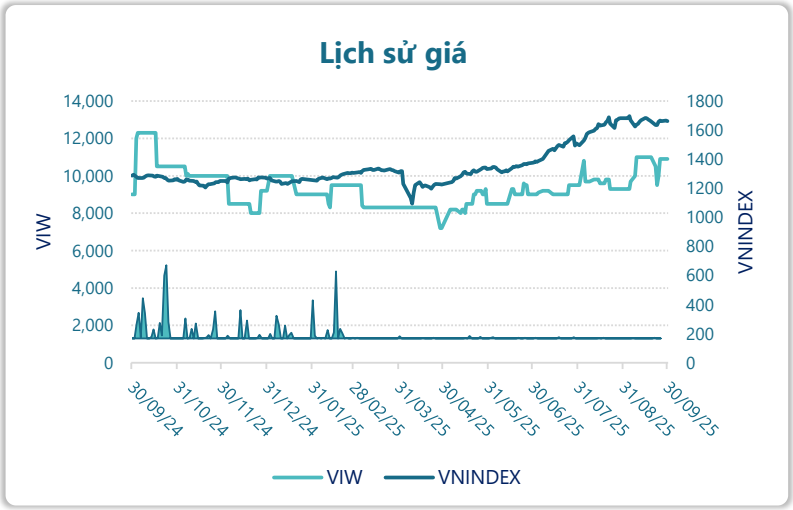
FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	632
P/E	343.4
EPS	32

DT thuần

Q3/25

235

tỷ VNĐ

QoQ: ▼40.0| -14.5%

YoY: ▲ 29.0| 14.1%

LN sau thuế

Q3/25

11.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.1| 1808%

YoY: ▲ 3.32| 41.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

7.8%

DT thuần

9T 2025

666

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 138| 26.3%

LN sau thuế

9T 2025

16.9

tỷ VNĐ

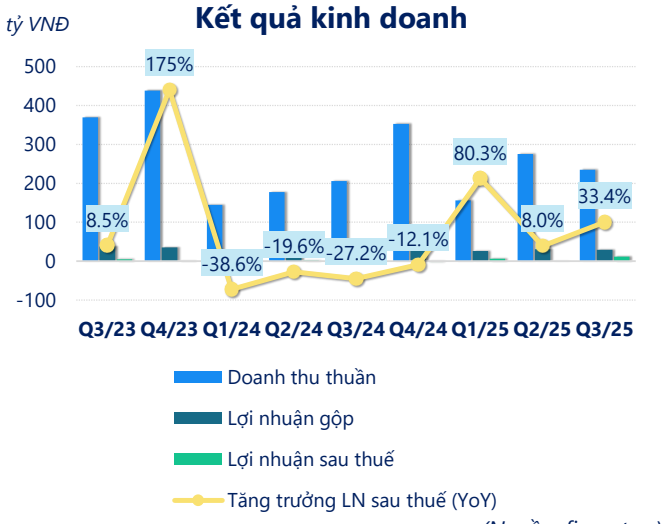
YoY: ▲ 5.10| 42.3%

ROE

Q3/25

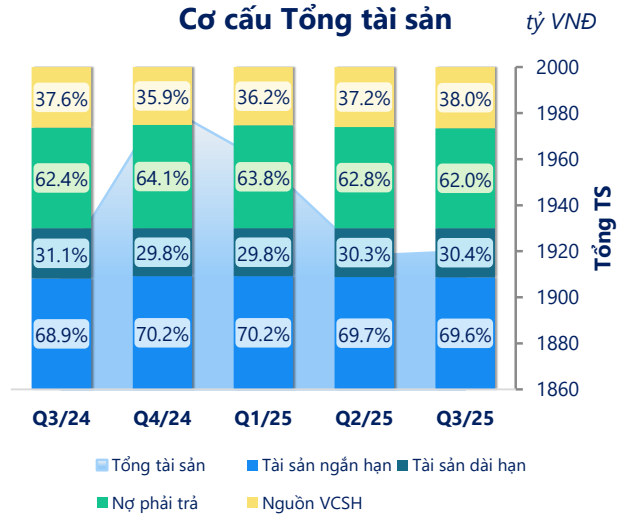
0.3%

Kết quả kinh doanh



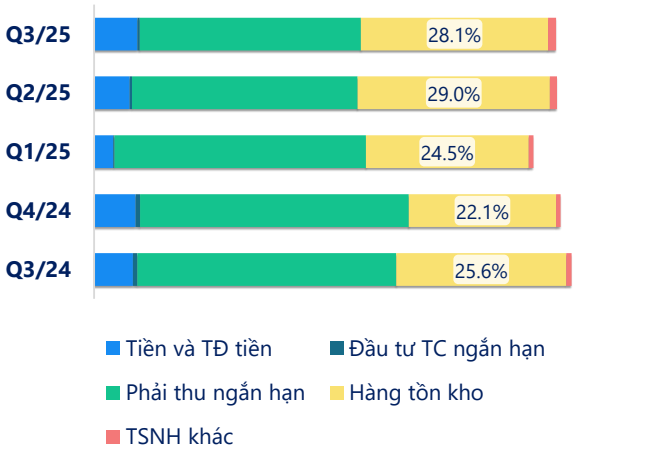
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



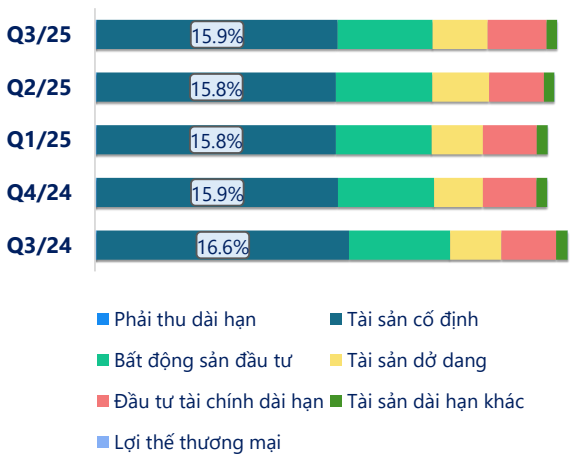
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



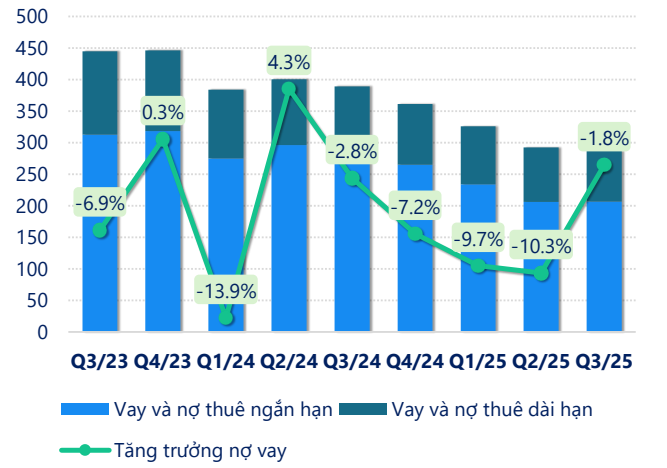
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



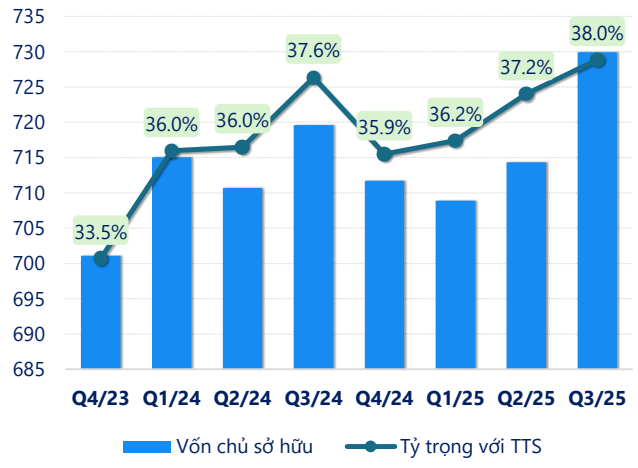
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



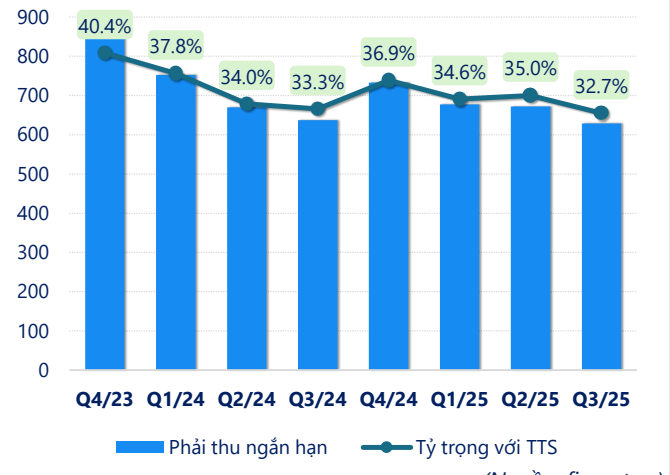
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



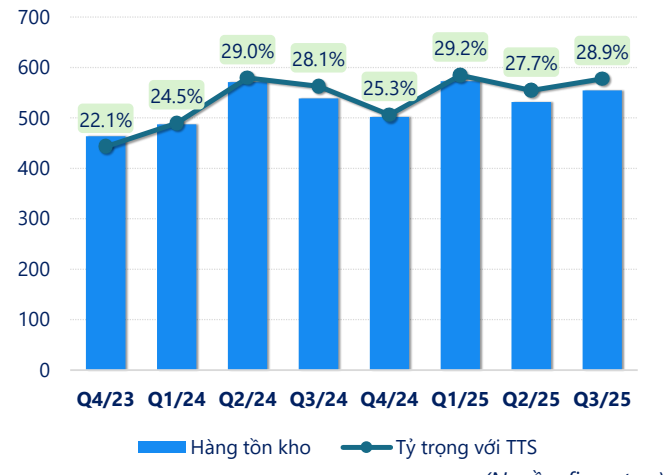
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



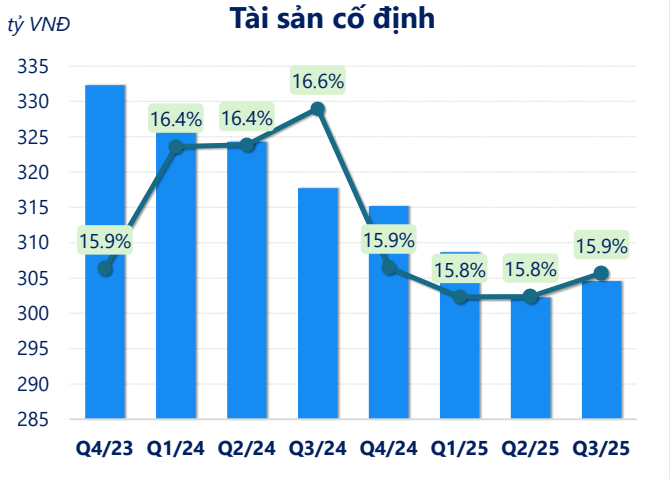
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



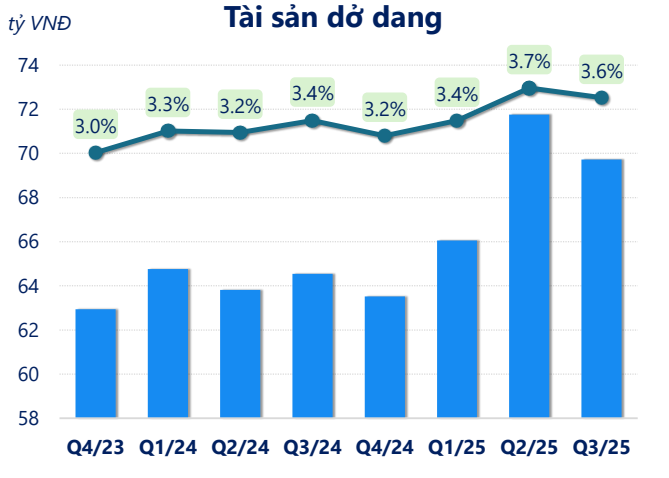
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



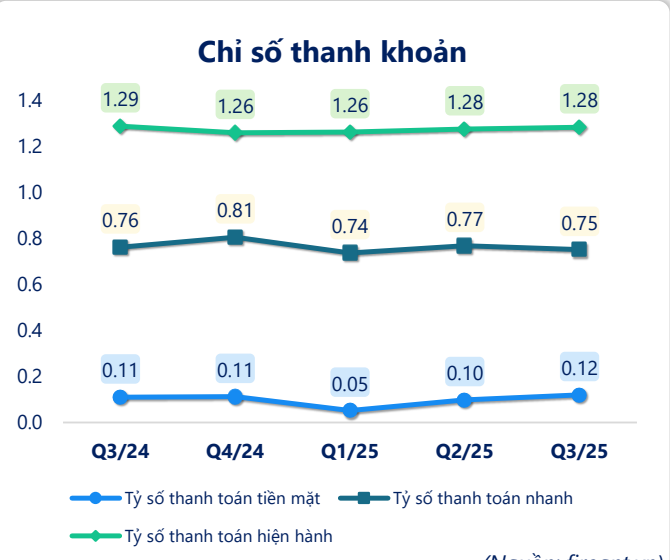
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



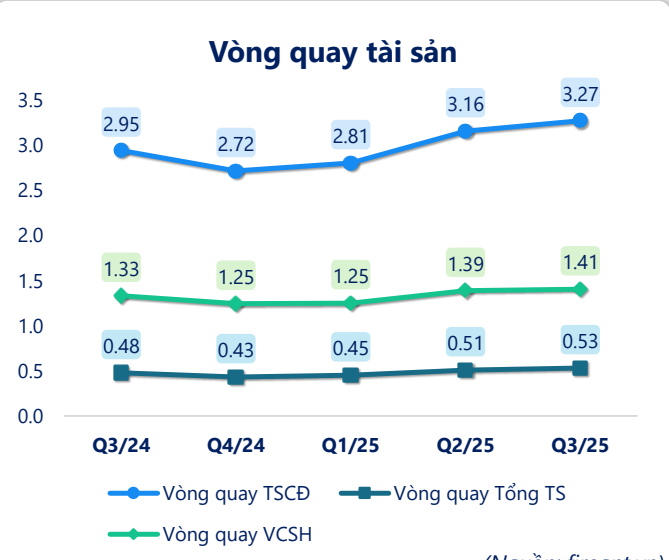
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,913**	**1,984**	**1,959**	**1,918**	**1,920**
Tài sản ngắn hạn	**1,317**	**1,393**	**1,375**	**1,338**	**1,336**
Tiền và tương đương tiền	112	124	56.7	103	125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.78	5.59	37.9	4.81	2.53
Phải thu ngắn hạn	637	733	677	672	629
Hàng tồn kho	538	502	573	532	554
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	28.6	31.1	26.8	25.4
Tài sản dài hạn	**596**	**591**	**584**	**580**	**584**
Phải thu dài hạn	2.17	2.17	2.11	2.11	2.11
Tài sản cố định	318	315	309	302	305
Bất động sản đầu tư	127	125	123	122	120
Tài sản dở dang	64.5	63.5	66.0	71.8	69.7
Đầu tư tài chính dài hạn	69.0	70.1	69.6	69.0	74.5
Tài sản dài hạn khác	14.6	14.2	14.0	13.4	13.1
Lợi thế thương mại	0.29	0.23	0.17	0.12	0.06
Nợ phải trả	**1,193**	**1,272**	**1,250**	**1,204**	**1,190**
Nợ ngắn hạn	**1,023**	**1,106**	**1,089**	**1,049**	**1,041**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	288	265	234	206	207
Phải trả người bán ngắn hạn	397	471	452	444	422
Nợ dài hạn	171	166	161	155	149
Vay và nợ thuê dài hạn	101	96.2	92.0	86.2	80.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**720**	**712**	**709**	**714**	**730**
Vốn chủ sở hữu	**720**	**712**	**709**	**714**	**730**
Vốn điều lệ	580	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)